CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành

Ngày 31/12/2025	5,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.8%	**-6.5%**	**-0.9%**

DT thuần
Q4/25
78.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.20| 5.6%
YoY: ▲ 5.60| 7.7%

LN thuần
Q4/25
9.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.87| 117%
YoY: ▲ 9.73| 1370%

LN sau thuế
Q4/25
7.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.06| 103%
YoY: ▲ 10.3| 449%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.3%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE
2025
5.9%
YoY: +/-▼ 3.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,153 - 7,249
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,725
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.46
EPS	759
P/E	7.6

DT thuần
2025
317
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.0| -14.9%

LN thuần
2025
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.90| -46.5%

LN sau thuế
2025
9.11
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.09| -35.7%

Cơ cấu sở hữu

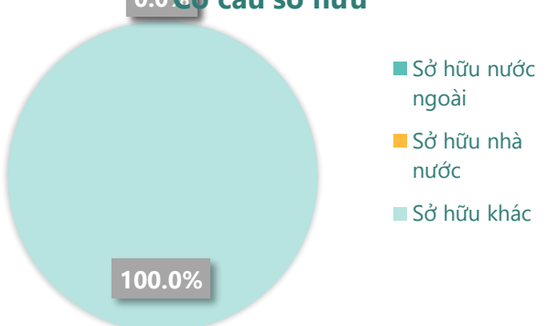

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

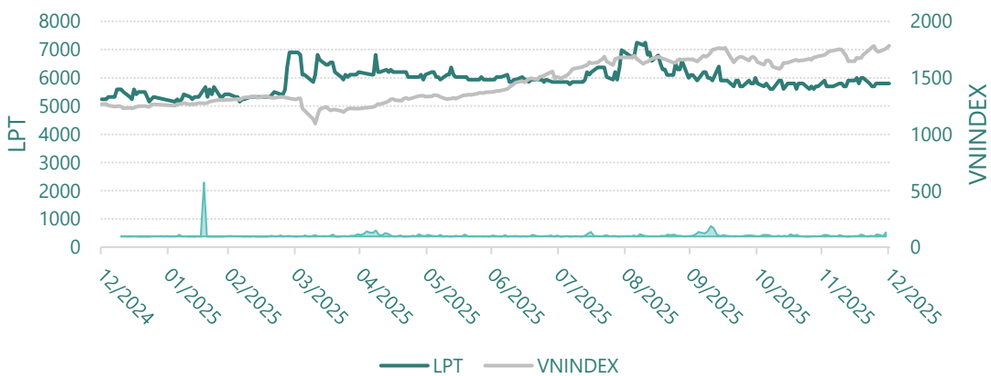

Cơ cấu cổ đông

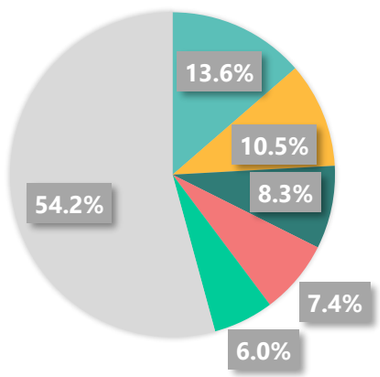

Phan Quang Tiệp
Trần Ngọc Mai
Nguyễn Trần Linh Chi
Phạm Anh Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
Trần Thị Bút
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

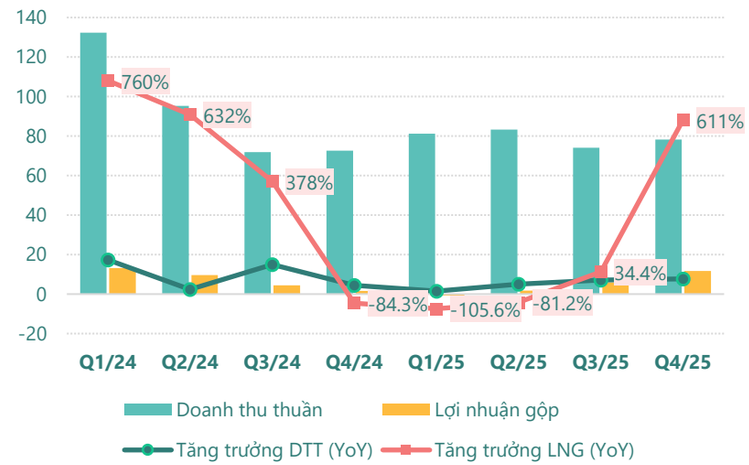

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

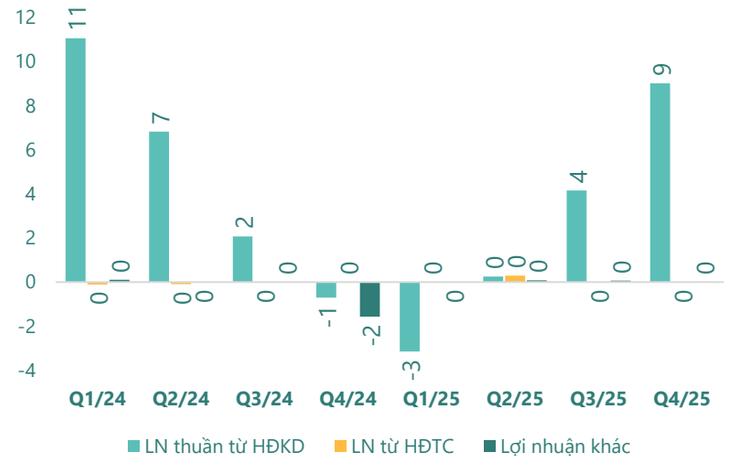

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

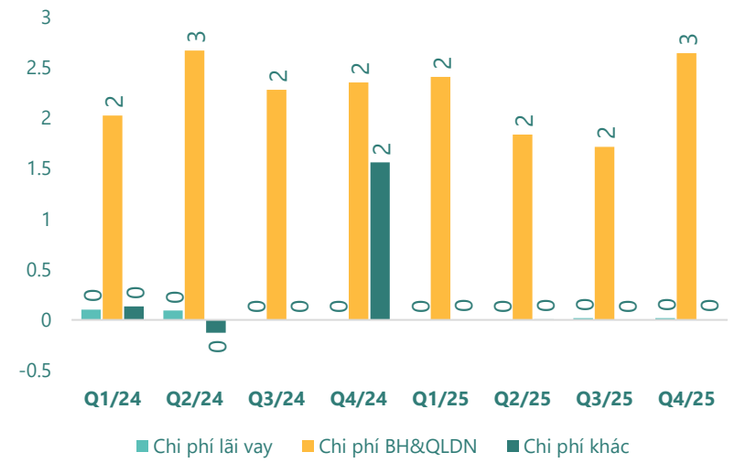

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

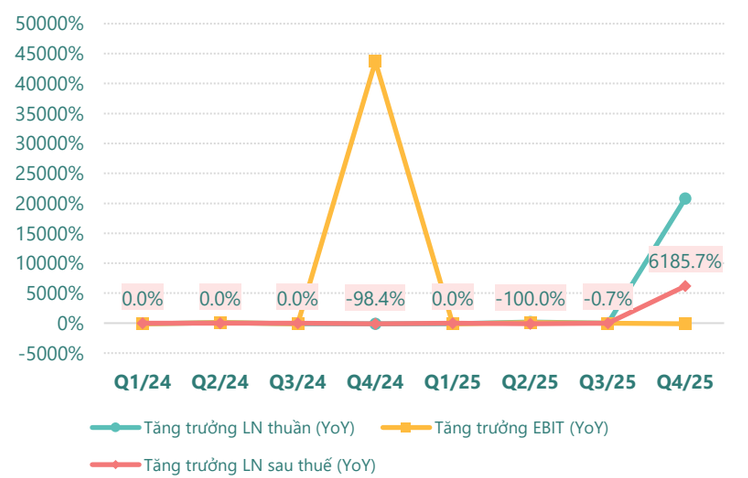

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

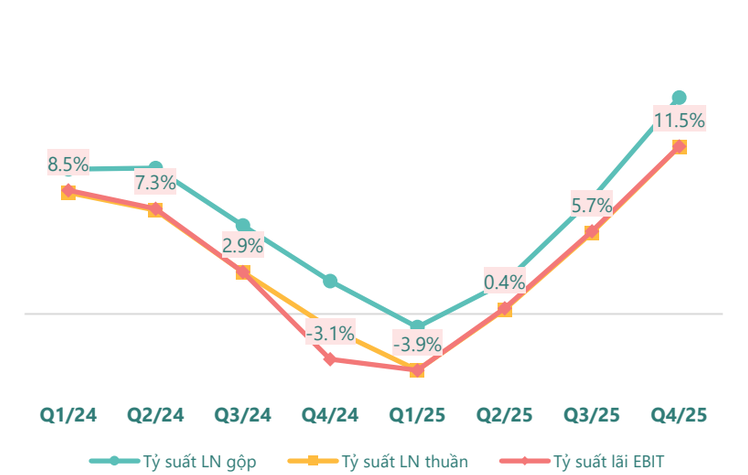

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

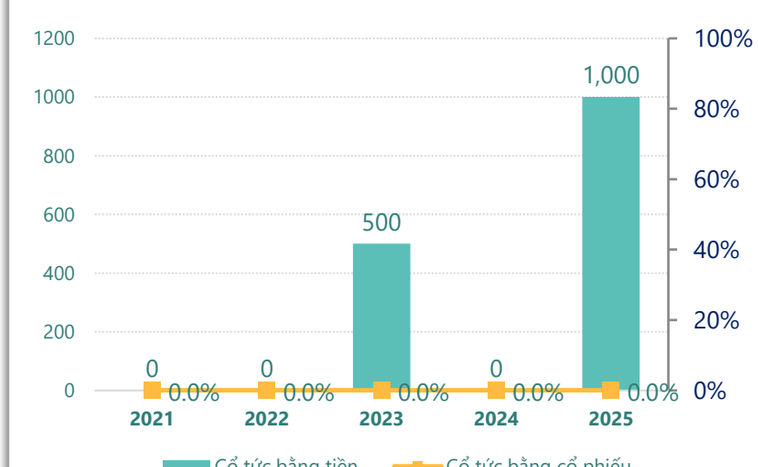

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

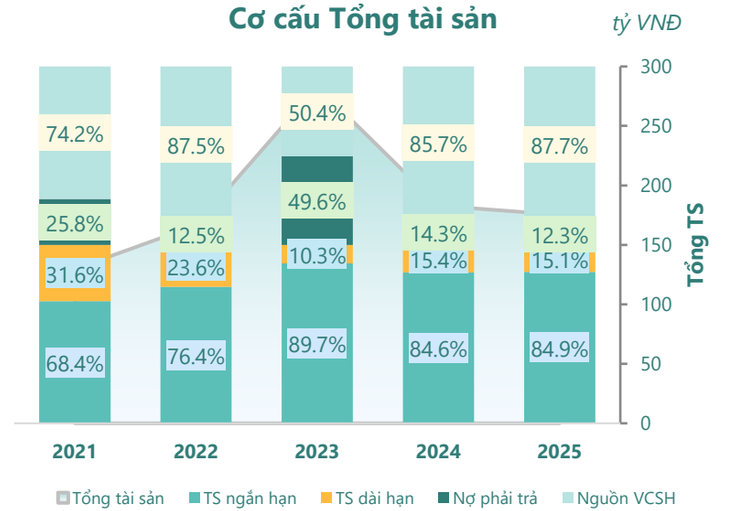

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

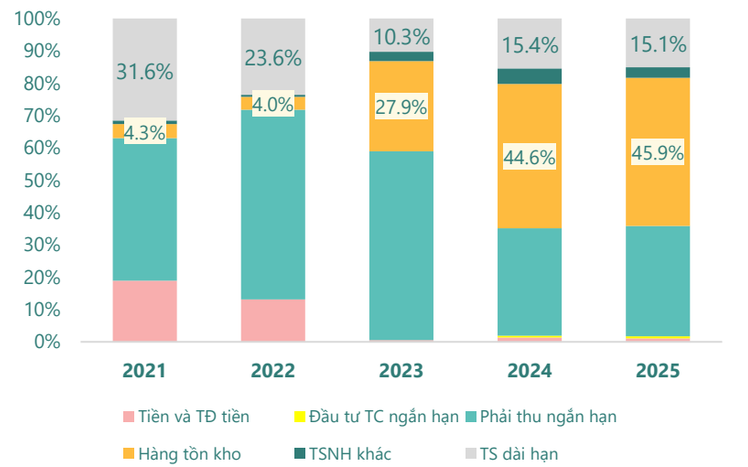

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

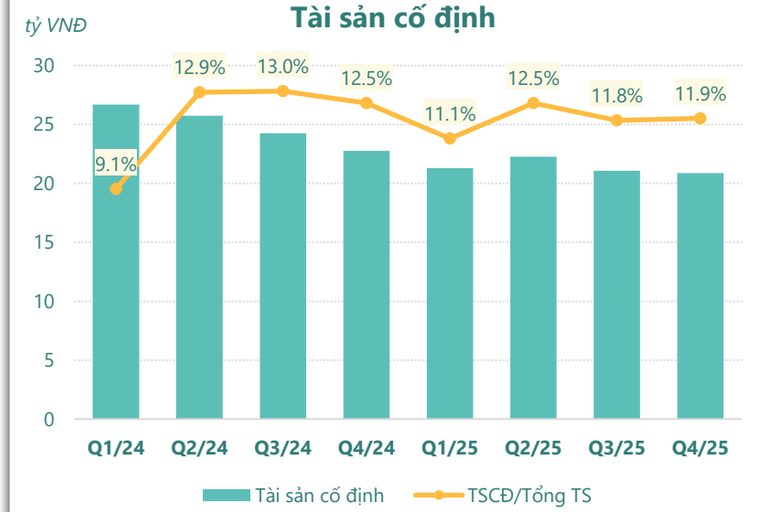

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

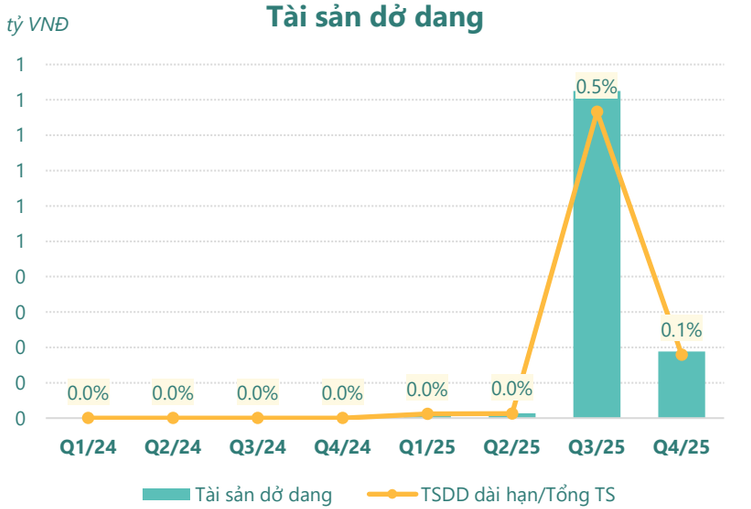

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

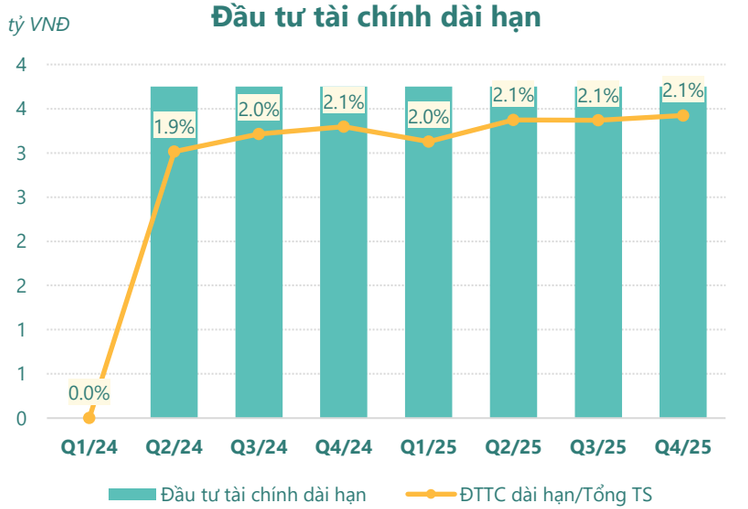

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

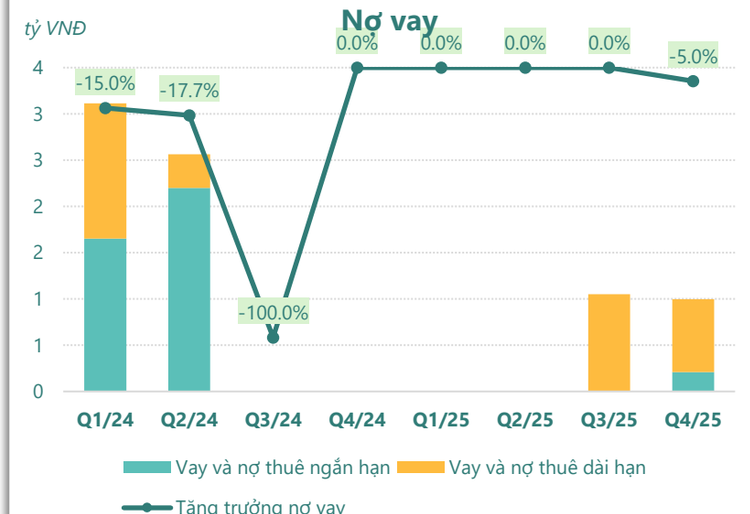

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

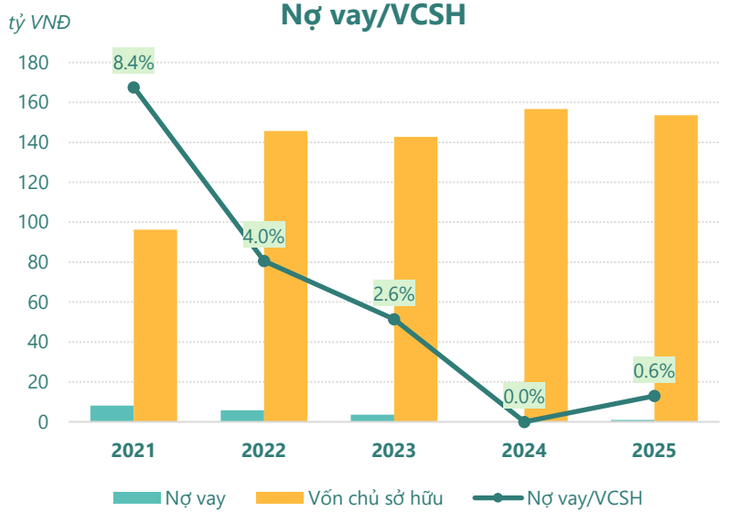

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

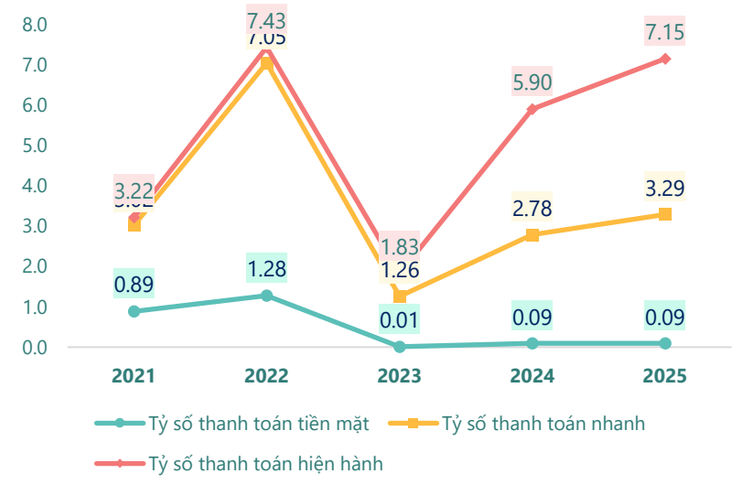

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

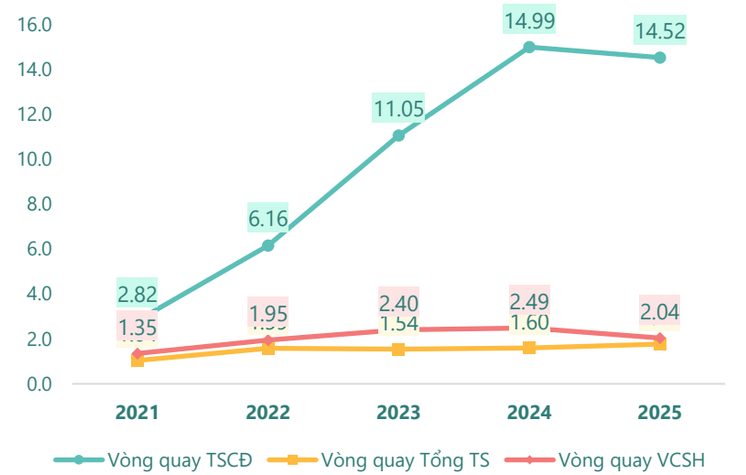

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

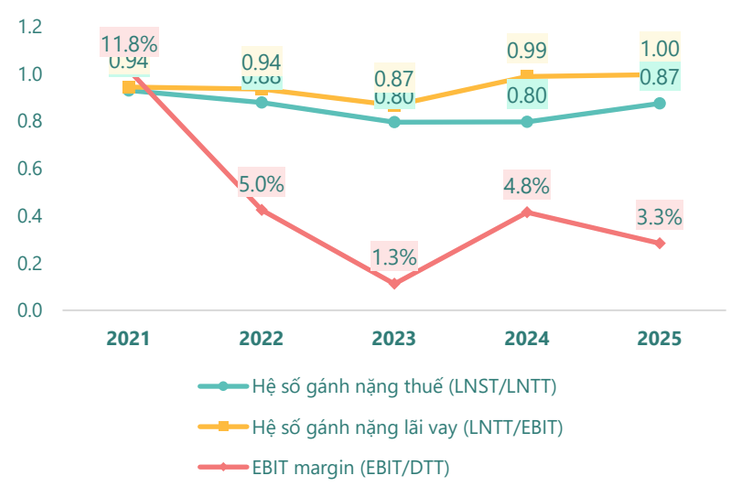

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

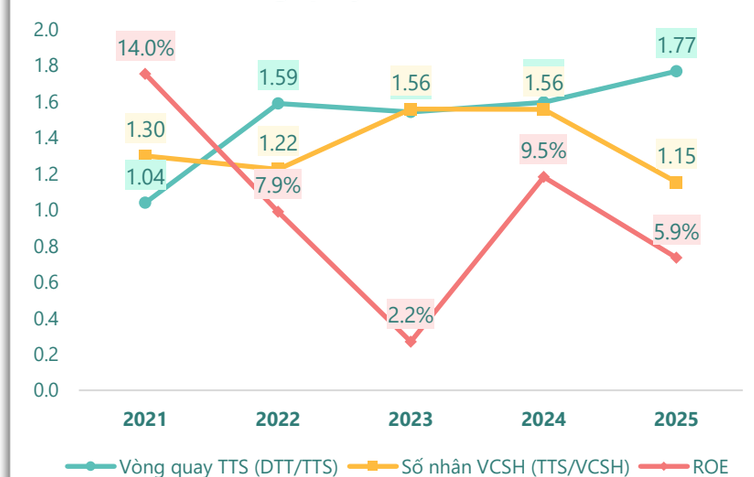

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

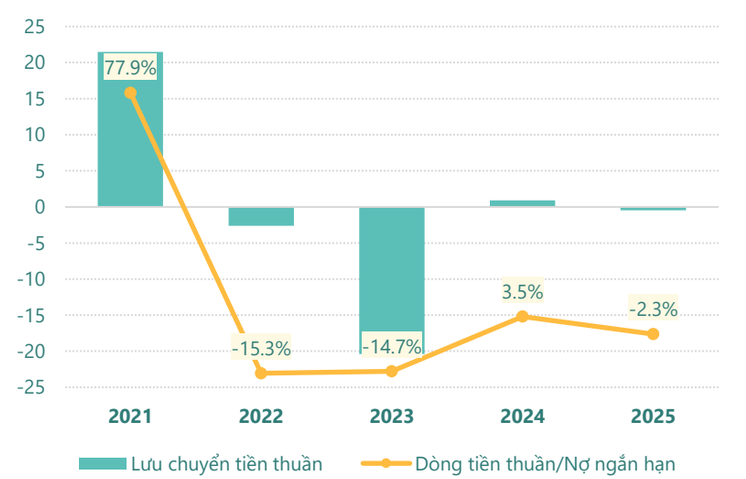

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**78.3**	**72.7**	**7.7%**	**317**	**372**	**-14.9%**
Giá vốn hàng bán	66.6	71.0	-6.2%	298	343	-13.1%
Lợi nhuận gộp	11.7	1.64	612%	18.6	28.8	-35.3%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.31	0.01	3636%
Chi phí TC	0.02	0.00		0.03	0.22	-84.9%
Chi phí lãi vay	0.02	0.00		0.03	0.20	-82.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.34	0.37	-8.2%	1.21	1.75	-30.9%
Chi phí QLDN	**2.31**	**1.99**	**15.9%**	**7.41**	**7.59**	**-2.4%**
LN thuần từ HĐKD	9.02	-0.71	1370%	10.3	19.2	-46.5%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**-1.56**	**100%**	**0.14**	**-1.45**	**109%**
LN trước thuế	9.02	-2.27	497%	10.4	17.8	-41.4%
Lợi nhuận sau thuế	**7.99**	**-2.29**	**449%**	**9.11**	**14.2**	**-35.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.99**	**-2.29**	**449%**	**9.11**	**14.2**	**-35.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.70	0.90	3.56	-2.34	14.4	-1.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.46	0.01	0.00	-1.42	-1.70	-0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.67	0.11	0	0	-9.38	-1.60
Tiền đầu kỳ	0.83	1.40	2.42	5.98	2.22	5.55
Lưu chuyển tiền thuần	**0.57**	**1.01**	**3.57**	**-3.76**	**3.33**	**-3.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.40	2.42	5.98	2.22	5.55	1.94

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**175**	**183**	**-4.2%**
Tài sản ngắn hạn	149	155	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	1.94	2.42	-19.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	1.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	59.8	60.9	-1.7%
Hàng tồn kho	80.4	81.7	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.69	8.73	-34.8%
Tài sản dài hạn	**26.4**	**28.2**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.9	22.8	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.19	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	3.75	3.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.60**	**1.71**	**-6.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.6	26.2	-17.6%
Nợ ngắn hạn	**20.8**	**26.2**	**-20.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.21	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.22	15.0	-51.7%
Nợ dài hạn	0.79	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0.79	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**154**	**157**	**-1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**154**	**157**	**-1.9%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)